

CTCP Đầu tư DNA

Ngày 31/12/2024	4,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.0%	0%	23.7%

DT thuần Q4/24	12.4	tỷ VNĐ
	QoQ: ▼1.20 -9.1%	YoY: ▲ 5.86 89.0%

LN thuần Q4/24	1.14	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 0.03 2.3%	YoY: ▲ 1.52 399%

LN sau thuế Q4/24	1.13	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 0.05 5.1%	YoY: ▲ 0.12 12.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	0.7%
	YoY: +/- ▼ 0.4%

ROE 2024	0.2%
	YoY: +/- ▲ 0.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,200 - 6,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,285
Sở hữu nước ngoài	25.3%
Beta	(0.36)
EPS	16
P/E	295.5

DT thuần

2024

46.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.00 | -11.4%

LN thuần

2024

1.91

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.31 | 179%

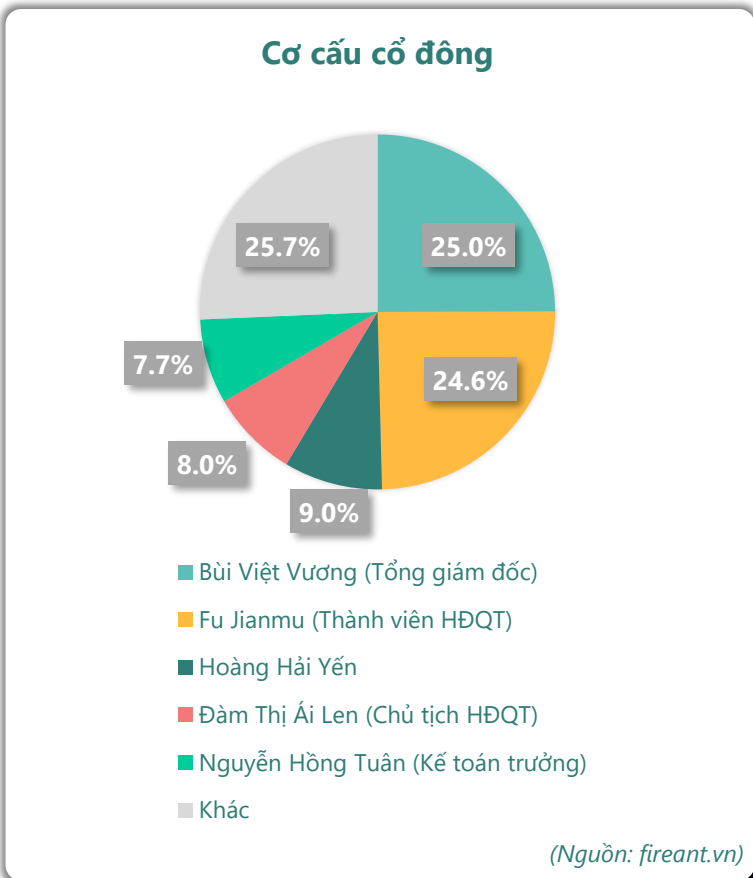
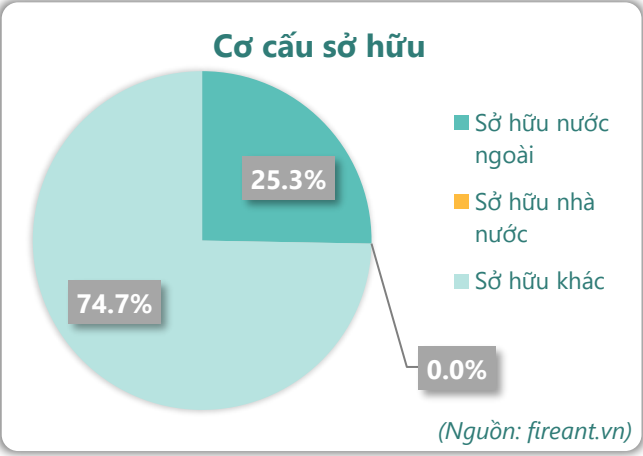
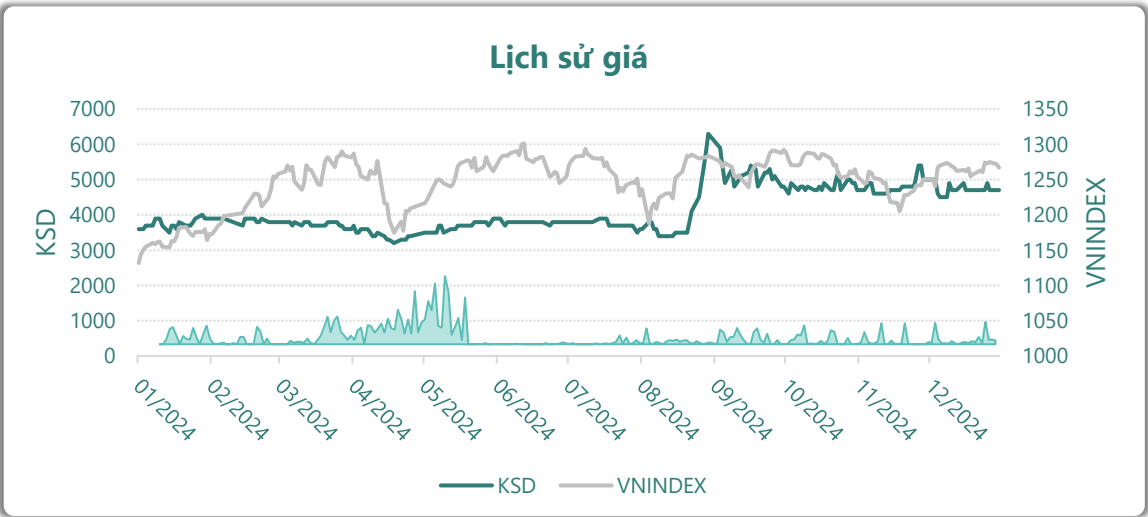
LN sau thuế

2024

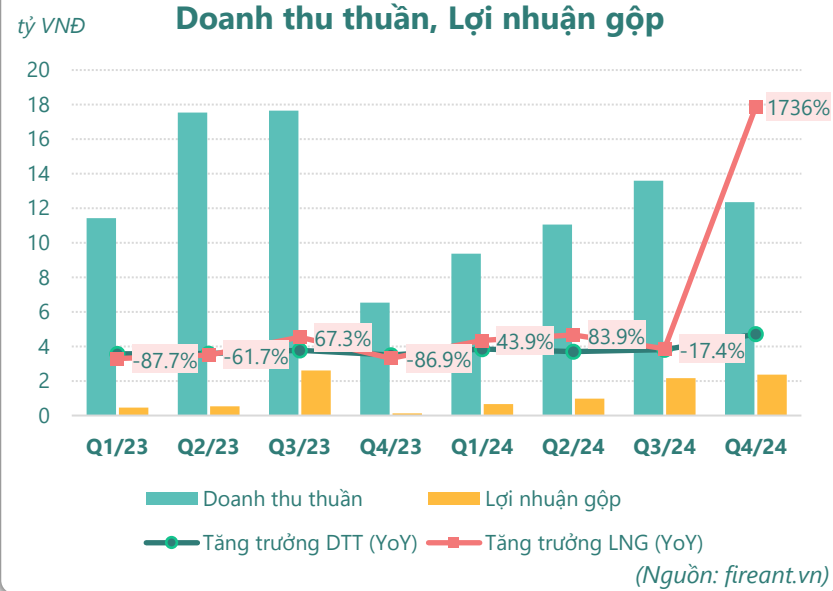
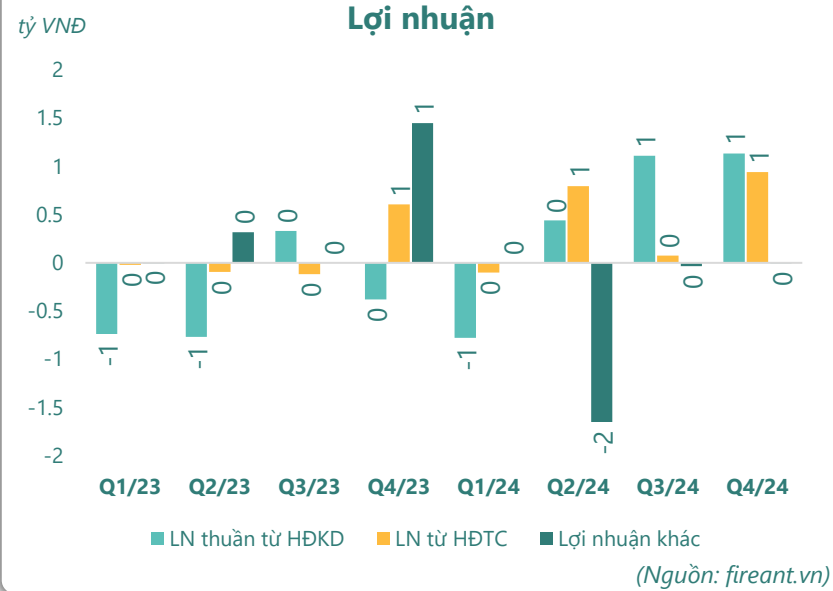
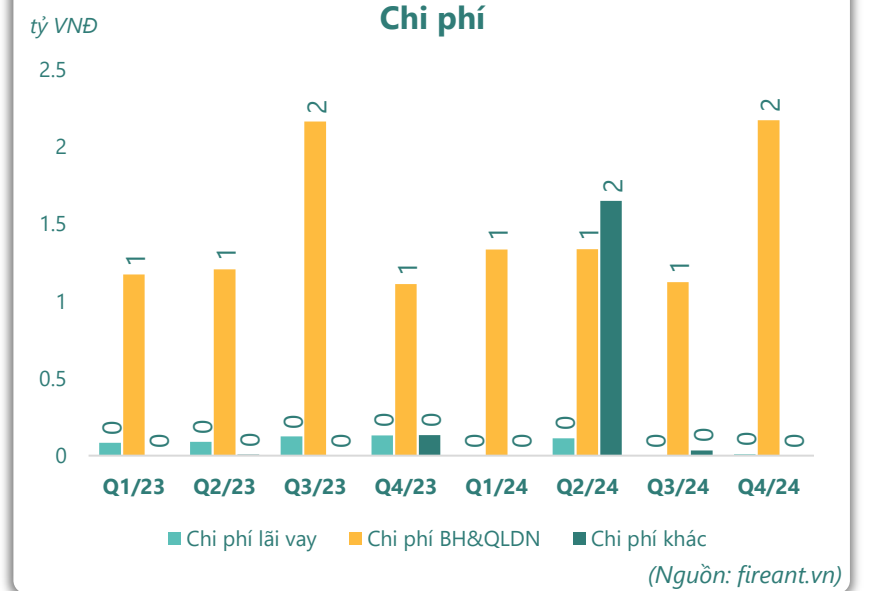
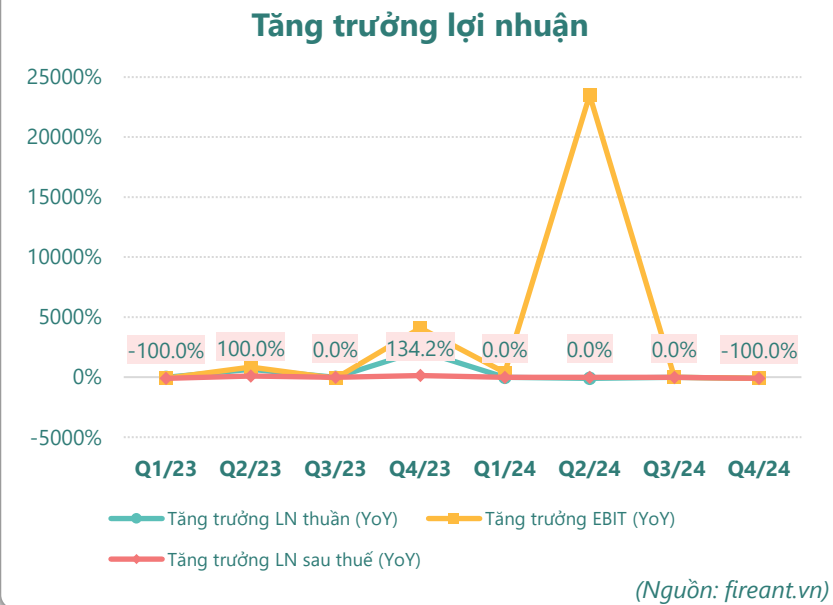
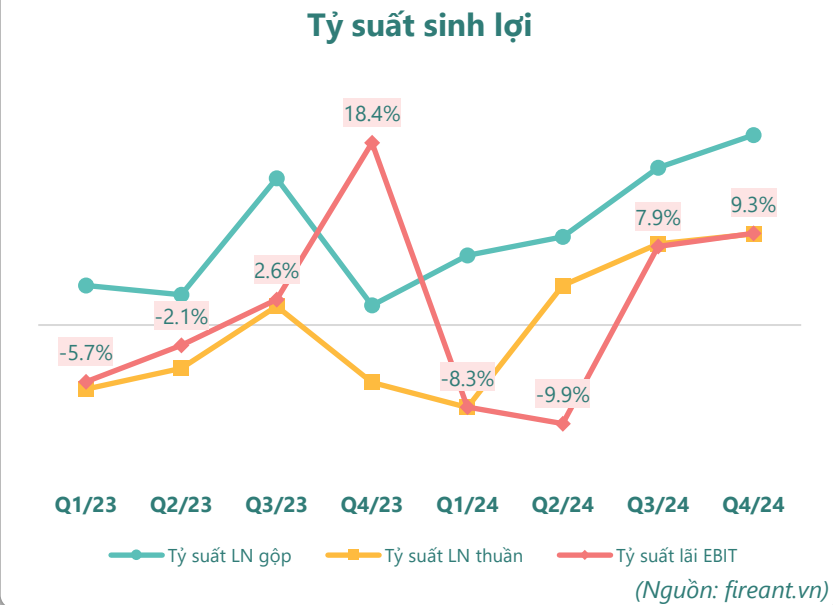
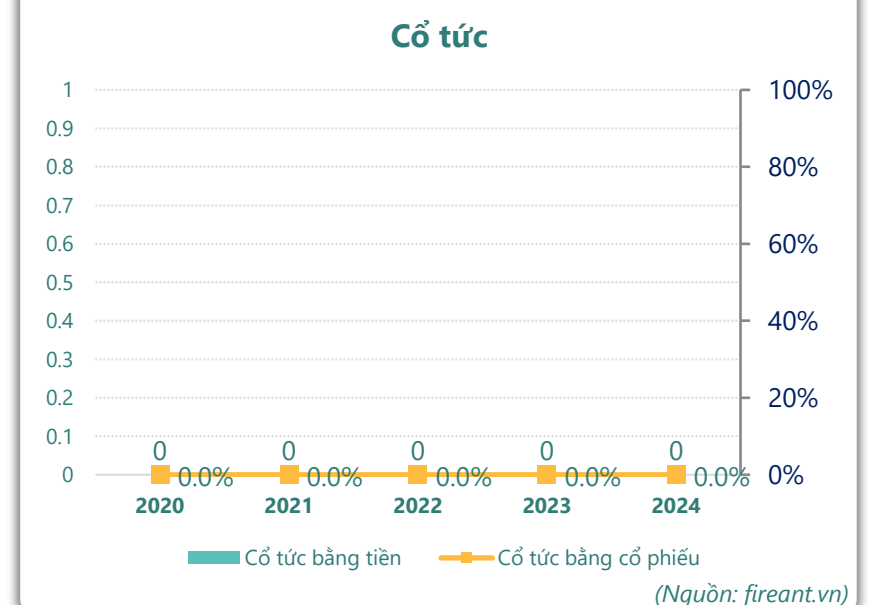
0.19

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.04 | 23.7%



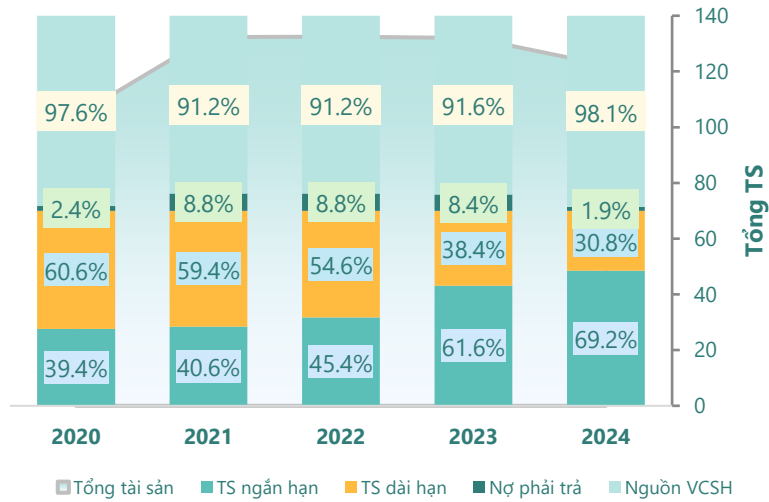
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

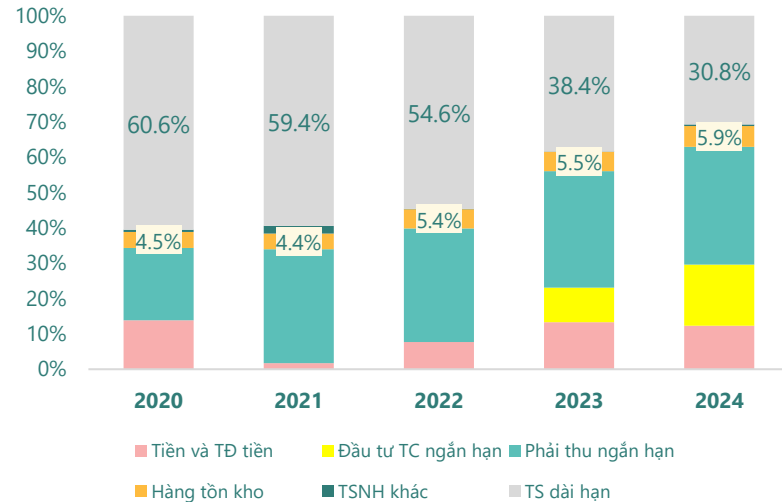
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

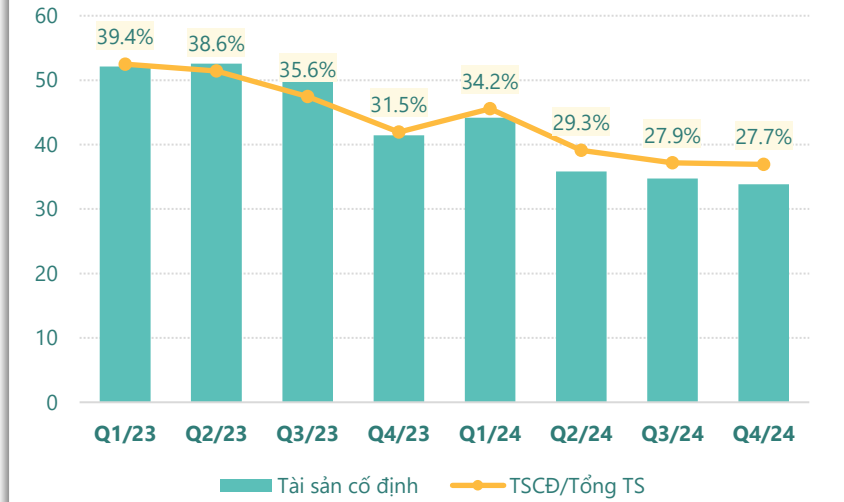
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

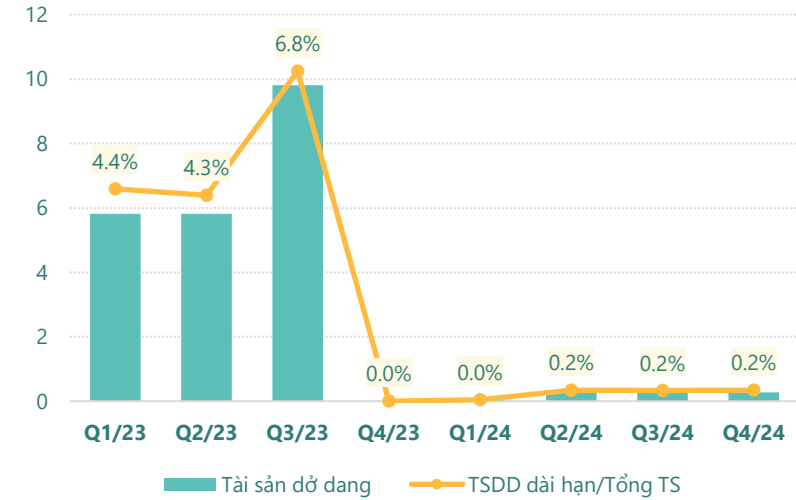
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

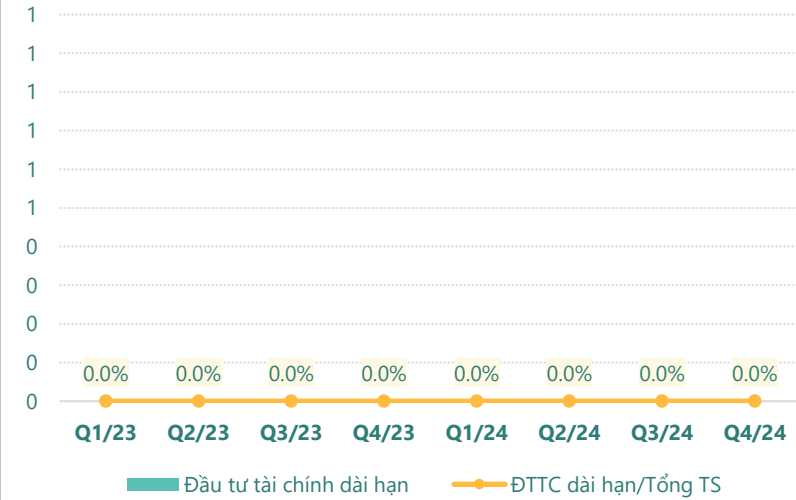
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

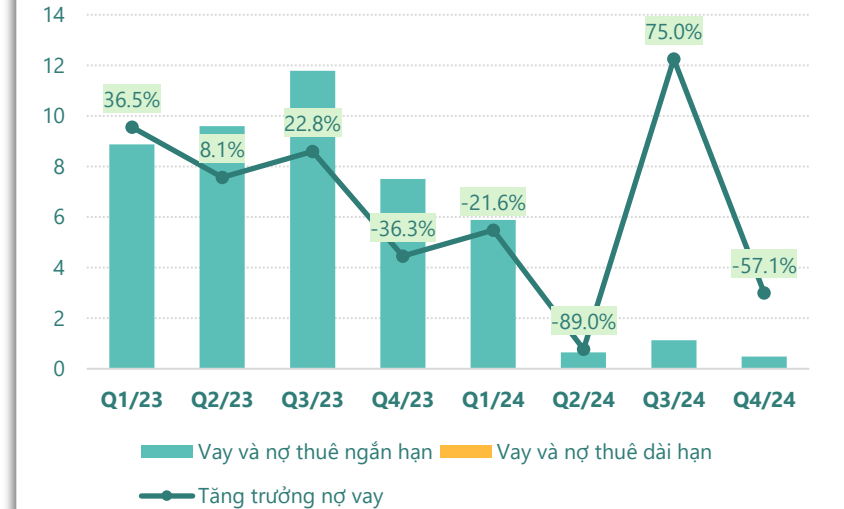
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

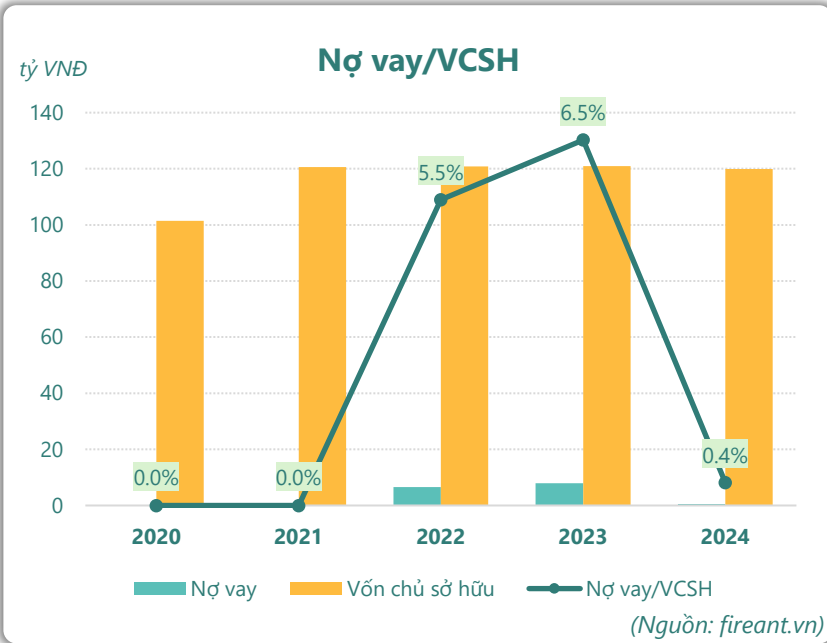
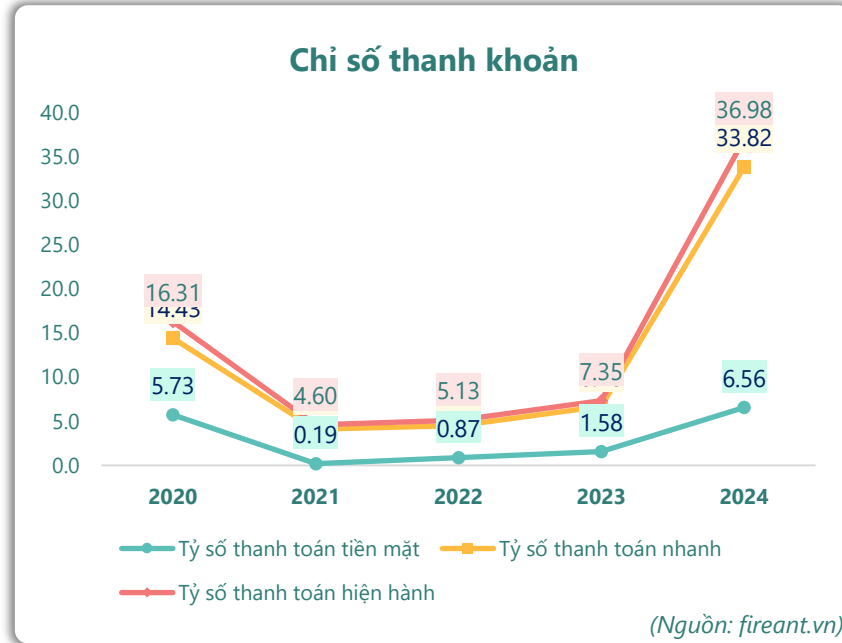
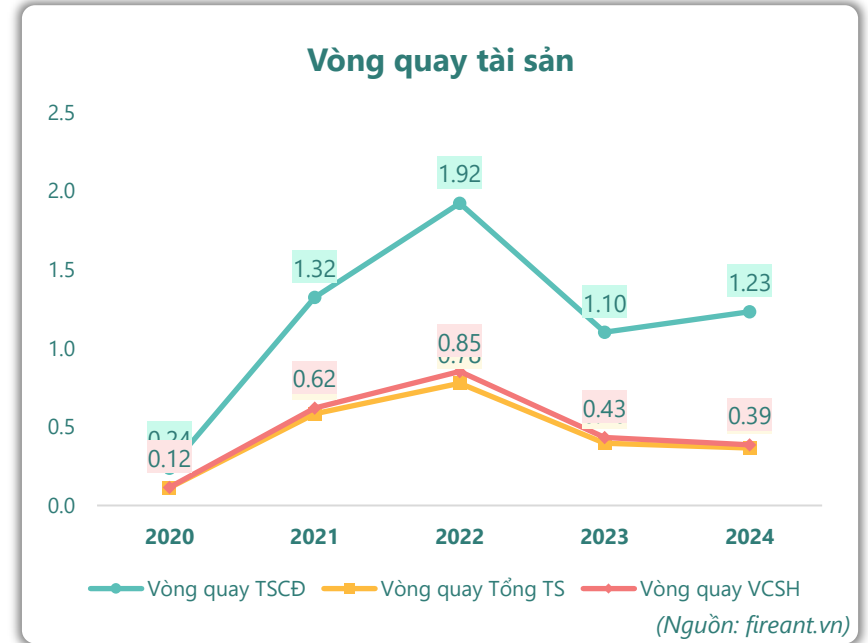
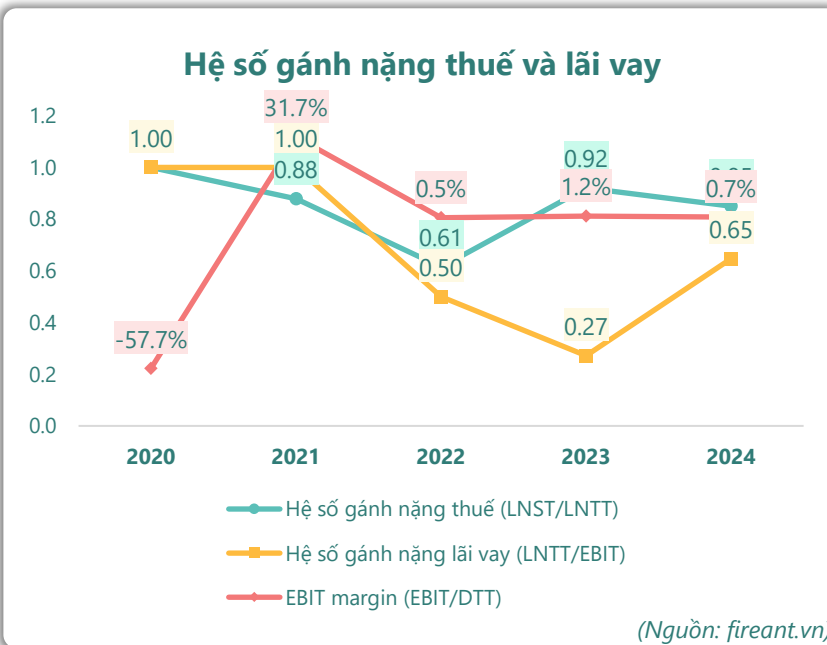
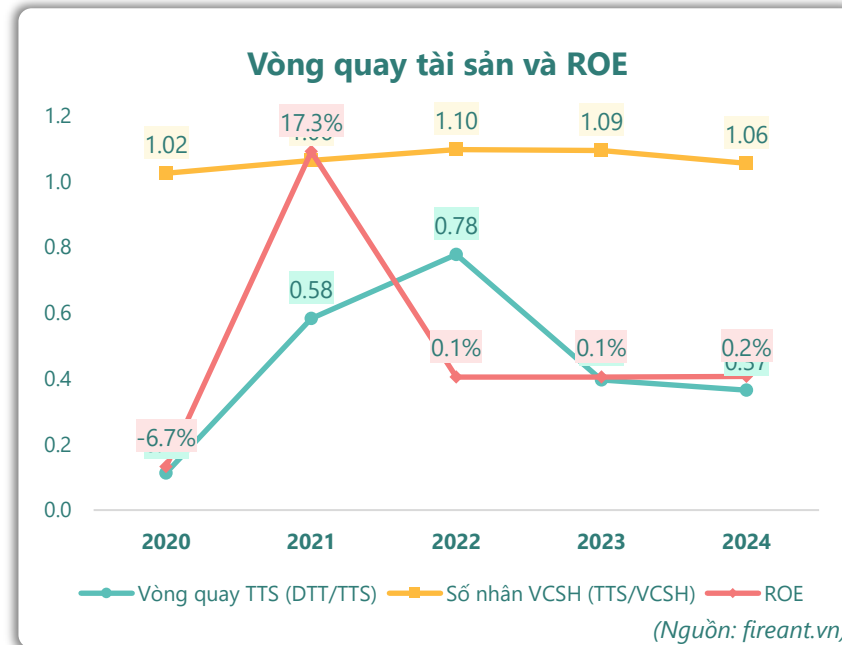
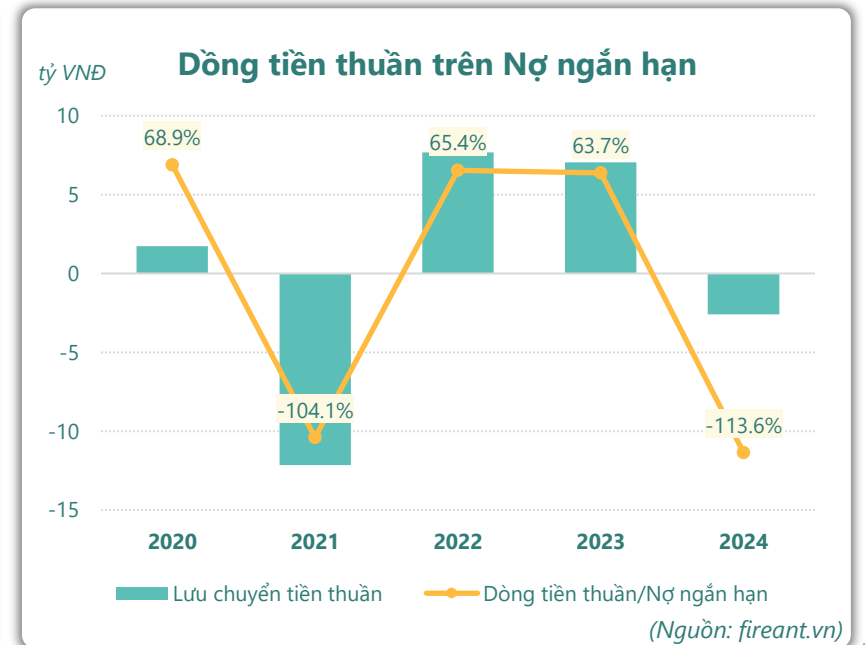
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	12.4	6.54	89.0%	46.4	52.4	-11.4%
Giá vốn hàng bán	9.99	6.41	55.9%	40.2	50.4	-20.2%
Lợi nhuận gộp	2.37	0.13	1722%	6.17	1.94	218%
Doanh thu HĐTC	0.95	0.74	28.5%	2.09	0.95	120%
Chi phí TC	0.01	0.13	-92.8%	0.37	0.69	-46.1%
Chi phí lãi vay	0.01	0.13	-92.8%	0.12	0.45	-72.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.19	0.07	178%	0.72	0.89	-18.5%
Chi phí QLDN	1.98	1.04	90.4%	5.25	3.71	41.5%
LN thuần từ HĐKD	1.14	-0.38	399%	1.91	-2.40	179%
Lợi nhuận khác	0.00	1.45	-100%	-1.68	2.57	-165%
LN trước thuế	1.13	1.07	6.1%	0.22	0.17	33.8%
Lợi nhuận sau thuế	1.13	1.01	12.4%	0.19	0.15	23.7%
LNST của CĐ cty mẹ	1.13	1.01	12.4%	0.19	0.15	23.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.63	0.98	5.92	2.07	-11.9	9.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.8	16.6	-1.92	0.16	-2.15	3.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.12	-3.81	-3.60	-3.86	7.45	-7.61
Tiền đầu kỳ	9.48	3.45	17.5	17.9	16.4	9.68
Lưu chuyển tiền thuần	-6.03	13.7	0.41	-1.63	-6.60	5.23
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.32	0	0.07	-0.07	0.11
Tiền cuối kỳ	3.45	17.5	17.9	16.4	9.68	15.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	122	132	-7.4%
Tài sản ngắn hạn	84.6	81.2	4.2%
Tiền và tương đương tiền	15.0	17.5	-14.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.2	13.0	63.1%
Phải thu ngắn hạn	40.6	43.5	-6.5%
Hàng tồn kho	7.24	7.24	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	0.03	1479%
Tài sản dài hạn	37.6	50.7	-25.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	33.8	41.4	-18.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.28	5.81	-95.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.46	3.49	-1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2.29	11.0	-79.3%
Nợ ngắn hạn	2.29	11.0	-79.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.49	7.88	-93.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.24	0.39	-38.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	120	121	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	120	121	-0.8%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

